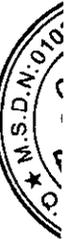


Đại tá
KHÔNG VĂN TƯỜNG

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

SAO Y BẢN CHÍNH



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn sáu tháng và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Hoàng Anh Xuân	Chủ tịch
Vũ Xuân Cự	Thành viên
Lê Đăng Dũng	Thành viên
Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Hồ Huy	Thành viên
Nguyễn Văn Phong	Thành viên
Nguyễn Đức Quang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Thọ	Tổng Giám đốc	(từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)
Hồ Chí Dũng	Tổng Giám đốc	(đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)
Nguyễn Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)
Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)
Nguyễn Duy Thọ	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)
Nguyễn Duy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Đình Đăng	Phó Tổng Giám đốc	

Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy Chứng Nhận Kinh Doanh số 0102409426 vào ngày 8 tháng 6 năm 2012. Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 6, tòa nhà CMC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 158.049 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 105.162 triệu VND).

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ("VAS") nhằm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan của giai đoạn sáu tháng. Trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán này;
- đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- tuân theo các chuẩn mực kế toán áp dụng, trong trường hợp áp dụng khác chuẩn mực, thuyết minh và giải trình các khác biệt trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ khi việc giả định rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh là không thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo lưu giữ sổ sách kế toán hợp lý, nhằm công bố, với sự chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con để đảm bảo rằng sổ sách kế toán tuân thủ theo các yêu cầu của VAS. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo toàn các tài sản của Công ty và các công ty con và theo đó có trách nhiệm thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và các hành vi trái quy định khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con đã tuân thủ các yêu cầu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo; báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2012



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2012 (“được gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là phát hành báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ các vấn đề nêu tại phần Cơ sở đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các dữ liệu tài chính và do đó chỉ đạt được sự đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Do chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ

1. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 4 năm 2012 của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã đưa ý kiến ngoại trừ về:

a) các ảnh hưởng của:

- Công ty VIETTEL (COMBODIA) PTE., LTD (“VTC”), một công ty con của Công ty, đang ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc thay vì giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được dẫn đến ghi nhận thiếu dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 trị giá 28 tỷ VND; và
- VTC chưa trích khấu hao cho một số tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và sẵn sàng để sử dụng trong năm 2011 dẫn đến ghi nhận thiếu giá trị hao mòn lũy kế 140 tỷ VND và ghi nhận thừa lợi nhuận chưa phân phối với cùng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

- b) các ảnh hưởng của các điều chỉnh, nếu có, được xác định là cần thiết nếu chúng tôi có thể thu thập được đầy đủ bằng chứng phù hợp về tính đầy đủ, chính xác và hiện hữu của các số liệu tài chính của Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”), một công ty con của Công ty được thành lập tại Haiti và Công ty Movitel, S.A. (“Movitel”), một công ty con của Công ty được thành lập tại Mozambique.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 4 cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Natcom và Movitel đã thực hiện điều chỉnh các thông tin tài chính của mình dẫn đến các điều chỉnh tương ứng trên các số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Việc kiểm toán báo cáo tài chính của Natcom cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vẫn chưa hoàn tất tại ngày của báo cáo soát xét này. Báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 8 năm 2012 về báo cáo tài chính của Movitel cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã không đưa ra ý kiến do ảnh hưởng của các vấn đề sau:

- giấy phép kinh doanh viễn thông của Movitel đang được ghi nhận là tài sản cố định vô hình có thời hạn sử dụng 15 năm đã không được trích khấu hao trong năm 2011, và do đó, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bị ghi nhận thiếu 50 tỷ VND;
- tính chính xác của một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ 12 tỷ VND do Movitel không lưu trữ đầy đủ chứng từ liên quan tới việc xác định nguyên giá của những tài sản này;
- tính chính xác và tính đầy đủ của hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình, chi phí khấu hao và lỗ trước thuế tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do Movitel đã không theo dõi chi tiết tài sản cố định và tính khấu hao tương ứng khi các tài sản này đã sẵn sàng sử dụng;
- tính hiện hữu, tính đầy đủ, tính chính xác và giá trị của hàng tồn kho có giá trị ghi sổ 375 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 không được đảm bảo do Movitel đã không tiến hành kiểm kê hàng tồn kho tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- tính chính xác và tính đầy đủ của một số khoản mục xây dựng cơ bản dở dang trị giá có giá trị ghi sổ 1.482 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 không được đảm bảo do Movitel đã không tiến hành kiểm kê tài sản tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- một số khoản tạm ứng cho các tỉnh đã được chi tiêu mà chưa được ghi nhận vào chi phí, do đó chi phí và lỗ trước thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bị ghi nhận thiếu 34 tỷ và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bị ghi nhận thừa cùng một khoản 34 tỷ VND;
- tính hiện hữu và chính xác của một số khoản chi phí cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 ước tính có giá trị ghi sổ 5 tỷ VND do không có đủ chứng từ hợp lệ;
- tính đầy đủ, tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục trả trước cho người bán trị giá 55 tỷ VND do không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán;
- tính chính xác của chi phí tiền lương trị giá 16 tỷ VND do không có đủ chứng từ hợp lệ;

- một khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện trị giá 81,6 tỷ VND và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh tương ứng từ khoản lãi chênh lệch tỷ giá này chưa được ghi nhận; và
- tính đầy đủ của các nghĩa vụ tiềm tàng, nếu có.

Chúng tôi đã không thể thực hiện bất kỳ thủ tục kiểm toán nào để thu thập đầy đủ bằng chứng soát xét liên quan tới tính phù hợp của các điều chỉnh lại thông tin tài chính nêu trên của Natcom và Movitel tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Vì các số dư của các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, nên báo cáo soát xét của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng đưa ra kết luận ngoại trừ cho các ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đối với kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với các số liệu so sánh trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

2. Hàng tồn kho và xây dựng cơ bản dở dang của Movitel và Natcom

Movitel và Natcom áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, hai công ty con này đã không tiến hành công tác kiểm kê hàng tồn kho. Hệ thống sổ sách kế toán của hai công ty con này không cho phép các công ty con này theo dõi chính xác tất cả các thông tin cần thiết liên quan tới các hàng tồn kho đã được xuất dùng vào các dự án xây dựng cơ bản dở dang. Do đó, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng soát xét liên quan tới tính đầy đủ, tính chính xác và tính hiện hữu của hàng tồn kho và xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, bảng cân đối kế toán hợp nhất bao gồm hàng tồn kho của VTC với giá trị ghi sổ là 363 tỷ VND đang được ghi nhận theo giá gốc thay vì giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 2 – Hàng tồn kho. Nếu số hàng tồn kho này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và nếu vấn đề này được khắc phục tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (xem mục 1(a) nêu trên), ngoại trừ ảnh hưởng của thuế, giá vốn hàng bán và lợi nhuận thuần cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm và tăng tương ứng 1 tỷ VND; dự phòng giảm giá hàng tồn kho sẽ tăng và lợi nhuận lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm cùng một khoản 27 tỷ VND.

4. Các khoản phải thu khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Movitel ghi nhận các khoản tạm ứng cho các chi nhánh với giá trị ghi sổ là 130 tỷ VND là khoản phải thu khác. Hơn nữa, các chi nhánh đã chi tiêu một phần các khoản tạm ứng này nhưng chưa ghi nhận vào chi phí. Do không được cung cấp thông tin, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các điều chỉnh cần thiết đối với phải thu khác và chi phí quản lý doanh nghiệp tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 liên quan đến các khoản tạm ứng nêu trên.

12
T
H
Q
T
IA



Kết luận soát xét ngoại trừ

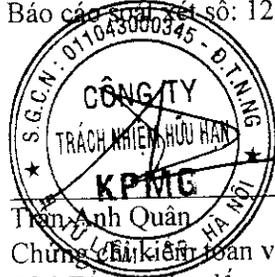
Dựa vào công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần Cơ sở đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề nào khác khiến chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 12-02-083-a



Trần Anh Quân

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0306/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Đàm Xuân Lâm

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0861/KTV

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Đã điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		5.308.008.979.464	5.749.052.041.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.348.600.249.187	2.579.637.603.506
Tiền	111		759.244.838.551	1.198.275.151.990
Các khoản tương đương tiền	112		589.355.410.636	1.381.362.451.516
Các khoản phải thu	130	7	1.750.162.130.069	1.544.315.840.484
Phải thu khách hàng	131		788.510.232.305	404.611.925.795
Trả trước cho người bán	132		553.776.961.308	323.388.531.916
Các khoản phải thu khác	135		428.240.617.340	836.681.063.657
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(20.365.680.884)	(20.365.680.884)
Hàng tồn kho	140	8	1.603.441.864.550	1.107.798.692.260
Tài sản ngắn hạn khác	150		605.804.735.658	517.299.905.411
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.575.753.217	34.151.363.125
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		245.572.141.338	144.159.012.167
Tài sản ngắn hạn khác	158		256.656.841.103	338.989.530.119
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		7.852.892.214.693	8.356.471.030.550
Tài sản cố định	220		6.383.002.753.216	6.911.449.911.890
Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.198.866.300.274	1.841.226.236.971
Nguyên giá	222		4.962.160.703.256	3.997.409.456.280
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.763.294.402.982)	(2.156.183.219.309)
Tài sản cố định vô hình	227	10	889.524.808.972	949.102.343.409
Nguyên giá	228		934.472.441.639	960.129.176.745
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.947.632.667)	(11.026.833.336)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	3.294.611.643.970	4.121.121.331.510
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		784.047.255.123	800.064.607.077
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	12	784.047.255.123	800.064.607.077
Tài sản dài hạn khác	260		685.842.206.354	644.956.511.583
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	147.154.477.702	111.321.662.729
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	486.121.362.729	461.742.463.636
Tài sản dài hạn khác	268		52.566.365.923	71.892.385.218
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.160.901.194.157	14.105.523.072.211

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Đã điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.701.120.499.081	6.645.497.504.415
Nợ ngắn hạn	310		4.392.557.856.788	5.809.601.377.716
Vay dài hạn đến hạn trả	311	18	1.149.705.600.000	1.752.041.737.464
Phải trả người bán	312	14	2.068.785.560.965	2.777.490.658.752
Người mua trả tiền trước	313		4.819.986.774	2.623.076.237
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	195.664.535.472	386.300.716.440
Phải trả người lao động	315		68.719.765.747	136.256.325.464
Chi phí phải trả	316	16	420.337.654.341	361.112.554.116
Các khoản phải trả khác	319	17	468.979.689.262	390.675.927.032
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		15.545.064.227	3.100.382.211
Vay và nợ dài hạn	330		1.308.562.642.293	835.896.126.699
Phải trả dài hạn khác	333		14.154.542.177	11.381.877.160
Vay và nợ dài hạn	334	18	1.294.408.100.116	823.741.156.445
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	773.093.094
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.893.872.153.932	6.831.228.580.864
Vốn chủ sở hữu	410	19	6.893.872.153.932	6.831.228.580.864
Vốn cổ phần	411	20	6.219.060.000.000	6.219.060.000.000
Vốn khác	413	21	19.320.449.227	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		188.100.312.658	264.193.696.693
Lợi nhuận chưa phân phối	420		467.391.392.047	347.974.884.171
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	22	565.908.541.144	628.796.986.932
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		13.160.901.194.157	14.105.523.072.211

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Tổng doanh thu	01	23	3.060.809.546.787	2.530.405.192.639
Giá vốn hàng bán	11	24	2.502.227.412.250	2.123.452.759.464
Lợi nhuận gộp (20 = 01 – 11)	20		558.582.134.537	406.952.433.175
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	99.568.847.282	62.336.614.258
Chi phí tài chính	22	26	140.463.699.567	119.645.170.412
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>67.230.655.721</i>	<i>86.701.635.215</i>
Chi phí bán hàng	24		99.144.155.628	66.533.842.392
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		428.287.270.508	351.602.900.100
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(9.744.143.884)	(68.492.865.471)
Thu nhập khác	31		4.579.076.455	8.881.810.692
Chi phí khác	32		776.089.786	11.036.393.588
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.802.986.669	(2.154.582.896)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	41	12	209.957.706.561	109.088.502.795
Lợi nhuận trước thuế TNDN (50 = 30 + 40 + 41)	50		204.016.549.346	38.441.054.428
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	132.106.812.814	111.699.622.258
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	(34.252.861.460)	(78.665.088.690)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		106.162.597.992	5.406.520.860
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61	22	(51.885.967.727)	(99.755.931.399)
Chủ sở hữu của Công ty	62		158.048.565.719	105.162.452.259
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	254	276

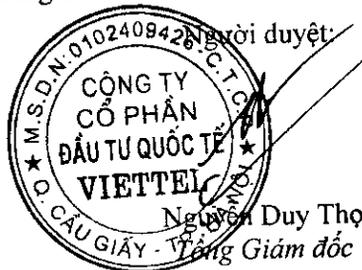
Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người lập



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Duy Thọ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – DN/HN

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.352.595.183.546	2.261.365.364.582
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(3.343.142.710.381)	(1.591.240.945.395)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(464.804.321.150)	(305.994.329.258)
Tiền chi trả lãi vay	04	(58.915.357.016)	(84.271.954.229)
Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(665.783.046.871)	(78.365.327.622)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	659.929.306.995	651.729.429.402
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(413.036.540.114)	(564.772.683.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(933.157.484.991)	288.449.554.350
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(428.917.128.528)	(852.572.495.737)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.889.388.460
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.401.886.271	32.778.393.246
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(182.515.242.257)	(816.904.714.031)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03a – DN/HN

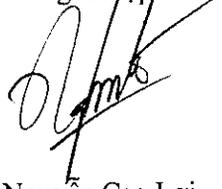
Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.128.256.022.260
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	430.575.049.415	260.702.618.207
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(541.101.817.464)	(666.536.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(110.526.768.049)	722.421.840.467
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.226.199.495.297)	193.966.680.786
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.579.637.603.506	815.218.610.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(4.837.859.022)	45.543.624.019
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 6) (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.348.600.249.187	1.054.728.915.274

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người lập:



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Duy Thọ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm Công ty, các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con tại các công ty liên kết. Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các công ty con và công ty liên kết chủ yếu sau:

Các công ty con	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/6/2012	31/12/2011
Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”)	100%	100%
Công ty VIETTEL (CAMBODIA) PTE., LTD. (“VTC”)	90%	100%
Công ty Movitel, S.A. (“Movitel”)	70%	70%
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	60%	60%
Công ty liên kết		
Công ty Star Telecom Co., Ltd. (“STL”)	49%	49%
Công ty Metcom Ltd. (“Metcom”)	49%	49%

- VTO là công ty có trụ sở ở cùng địa chỉ với Công ty với hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Natcom.
- VTC sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.

Ngày 2 tháng 4 năm 2012, VTC phát hành một bản Ghi nhớ chào bán riêng về việc các nhà đầu tư bên thứ ba đăng ký mua 2.243.860 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 2 USD. Theo thỏa thuận giữa VTC và các nhà đầu tư này, từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 các nhà đầu tư này được nhận 10% lợi nhuận thuần của VTC sau khi phân bổ vào các quỹ nội bộ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các cổ phiếu đã đăng ký mua này chưa được thanh toán.

- Movitel sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
- Natcom sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
- STL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
- Metcom, một công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

Ngày 14 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT-VG về việc thành lập chi nhánh của Công ty tại nước Cộng hòa Tanzania.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty và các công ty con có 4.912 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.137 nhân viên).

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu có cho tới ngày hết ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thực hiện thuần được ước tính theo giá bán trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí bán hàng.

Công ty, VTO và VTC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Movitel và Natcom áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao, trừ khấu hao máy móc thiết bị tại VTC, được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Máy móc thiết bị tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 25 năm |
| • máy móc và thiết bị | 4 - 6 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 4 - 6 năm |
| • dụng cụ văn phòng | 3 - 5 năm |
| • tài sản khác | 3 - 5 năm |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Thương hiệu

Chi phí mua thương hiệu được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong toàn bộ thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ, nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

109
NG
PI
CUC
ET
11A

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và các công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

- Các khoản được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý với biến động giá trị ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Các hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố

Doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Tổng doanh thu của cả hợp đồng sẽ được chia cho mỗi yếu tố theo tỉ lệ giá trị hợp lý của từng yếu tố trong hợp đồng. Tuy nhiên phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỉ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(iv) Phí kết nối dịch vụ

Phí kết nối dịch vụ được ghi nhận là doanh thu khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách kế toán ghi nhận doanh thu ở trên.

(v) Dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ. Trường hợp thuê bao trả trước, doanh thu sẽ được ghi nhận khi tiền thu được từ các đại lý hoặc khách hàng.

(vi) Cho thuê đường truyền

Dịch vụ cho thuê đường truyền với hình thức thuê được phân loại là thuê hoạt động sẽ được hạch toán doanh thu theo chính sách ghi nhận doanh thu cho thuê ở trên.

(vii) Dịch vụ nội dung

Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm nhất định của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Công ty và các công ty con ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

(p) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. **Lãi cơ bản** trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết của Công ty và các công ty con, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các bên khác theo quy định của **Chuẩn mực Kế toán Việt Nam** và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

(u) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Công ty và các công ty con, cung cấp các **sản phẩm** hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm **hàng hóa** hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và **kết quả** thu được độc lập với các bộ phận khác. Công ty và các công ty con hoạt động trong một **lĩnh vực** kinh doanh duy nhất là vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông. **Báo cáo** bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các **bộ phận** được chia như sau:

- Thị trường Campuchia
- Thị trường Mozambique
- Thị trường Haiti
- Thị trường khác

(v) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất **giữa niên độ** này.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

4. Điều chỉnh số liệu so sánh

Trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 4 năm 2012 có số liệu tài chính ước tính của hai công ty con là Movitel và Natcom. Sau ngày lập báo cáo tài chính, Movitel và Natcom đã thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính của mình. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố những điều chỉnh này vào số dư đầu kỳ và số liệu so sánh tương ứng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này tới số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2011 Đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	31/12/2011 Đã điều chỉnh VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.589.661.079.451	(10.023.475.945)	2.579.637.603.506
Phải thu khách hàng	405.838.366.434	(1.226.440.639)	404.611.925.795
Trả trước cho người bán	458.380.018.456	(134.991.486.540)	323.388.531.916
Phải thu ngắn hạn khác	836.563.230.897	117.832.760	836.681.063.657
Hàng tồn kho	971.797.233.891	136.001.458.369	1.107.798.692.260
Chi phí trả trước ngắn hạn	24.016.136.758	10.135.226.367	34.151.363.125
Thuế GTGT được khấu trừ	139.864.945.907	4.294.066.260	144.159.012.167
Tài sản ngắn hạn khác	316.225.108.882	22.764.421.237	338.989.530.119
Tài sản cố định hữu hình - nguyên giá	3.902.047.640.172	95.361.816.108	3.997.409.456.280
Tài sản cố định hữu hình - giá trị hao mòn lũy kế	(2.066.126.429.544)	(90.056.789.765)	(2.156.183.219.309)
Tài sản cố định vô hình - nguyên giá	963.488.146.977	(3.358.970.232)	960.129.176.745
Tài sản cố định vô hình - giá trị hao mòn lũy kế	(11.549.447.137)	522.613.801	(11.026.833.336)
Xây dựng cơ bản dở dang	4.409.954.444.045	(288.833.112.535)	4.121.121.331.510
Chi phí trả trước dài hạn	128.941.774.481	(17.620.111.752)	111.321.662.729
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	469.156.680.693	(7.414.217.057)	461.742.463.636
Tài sản dài hạn khác	72.236.449.162	(344.063.944)	71.892.385.218
Phải trả người bán	2.868.228.599.118	(90.737.940.366)	2.777.490.658.752
Người mua trả tiền trước	3.623.841.330	(1.000.765.093)	2.623.076.237
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	382.289.456.358	4.011.260.082	386.300.716.440
Phải trả người lao động	141.549.325.296	(5.292.999.832)	136.256.325.464
Chi phí phải trả	371.711.778.146	(10.599.224.030)	361.112.554.116
Các khoản phải trả khác	366.787.810.380	23.888.116.652	390.675.927.032
Phải trả dài hạn khác	19.995.583.466	(8.613.706.306)	11.381.877.160
Vay và nợ dài hạn	817.729.034.450	6.012.121.995	823.741.156.445
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	383.495.408.546	(119.301.711.853)	264.193.696.693
Lợi nhuận chưa phân phối	384.541.592.965	(36.566.708.794)	347.974.884.171
Lợi ích cổ đông thiểu số	675.266.662.894	(46.469.675.962)	628.796.986.932

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

5. Báo cáo bộ phận

Tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Thị trường Campuchia VND	Thị trường Mozambique VND	Thị trường Haiti VND	Thị trường khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.332.975.861.813	170.570.015.994	407.502.267.781	149.761.401.199	-	3.060.809.546.787
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	694.177.796.869	(694.177.796.869)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.332.975.861.813	170.570.015.994	407.502.267.781	843.939.198.068	(694.177.796.869)	3.060.809.546.787
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	270.942.201.404	(196.466.315.111)	(97.252.649.035)	(14.310.243.196)	143.249.603.930	106.162.597.992
Tài sản của bộ phận	4.624.546.354.648	3.919.450.025.265	2.897.047.661.216	9.947.820.047.097	(9.012.010.149.192)	12.376.853.939.034
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	118.897.560.476	-	-	668.786.549.234	(3.636.854.587)	784.047.255.123
Tổng tài sản	4.743.443.915.124	3.919.450.025.265	2.897.047.661.216	10.616.606.596.331	(9.015.647.003.779)	13.160.901.194.157
Nợ phải trả của bộ phận	3.643.177.628.540	4.167.755.048.654	1.448.060.063.417	2.540.673.519.520	(6.042.772.821.498)	5.756.893.438.633
Chi tiêu vốn	12.744.111.672	190.357.213.024	34.063.433.886	2.591.432.173	(5.316.597.481)	234.439.593.274
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	554.901.054.788	5.733.903.784	55.761.700.437	1.321.445.620	(7.410.151.872)	610.307.952.757
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	24.609.693.337	9.554.266.171	301.432.995	-	34.465.392.503

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a - DN

Tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Thị trường Campuchia VND (Chưa soát xét)	Thị trường Mozambique VND (Chưa soát xét)	Thị trường Haiti VND (Chưa soát xét)	Thị trường khác VND (Chưa soát xét)	Loại trừ VND (Chưa soát xét)	Hợp nhất VND (Chưa soát xét)
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.331.949.783.070	-	11.566.029.255	186.889.380.314	-	2.530.405.192.639
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	415.817.662.003	(415.817.662.003)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.331.949.783.070	-	11.566.029.255	602.707.042.317	(415.817.662.003)	2.530.405.192.639
Lợi nhuận/(lỗ) nhuận thuần sau thuế	257.496.404.975	(26.713.456.492)	(160.548.315.497)	(70.435.593.592)	5.607.481.466	5.406.520.860
Tài sản của bộ phận	5.537.237.865.984	947.985.272.911	1.031.284.483.948	5.813.933.598.591	(4.695.494.131.921)	8.634.947.089.513
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	118.897.566.345	-	-	685.934.987.253	(17.327.876.298)	787.504.677.300
Tổng tài sản	5.656.135.432.329	947.985.272.911	1.031.284.483.948	6.499.868.585.844	(4.712.822.008.219)	9.422.451.766.813
Nợ phải trả của bộ phận	4.497.323.101.271	783.168.136.458	479.248.631.588	2.187.442.256.951	(2.379.972.760.053)	5.567.209.366.215
Chi tiêu vốn	391.205.932	780.570.123.471	293.058.627.925	2.903.416.926	(14.109.629.137)	1.062.813.745.117
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	546.290.018.243	35.157.609	-	1.131.531.125	(1.276.325.236)	546.180.381.741
Khấu hao tài sản cố định vô hình	16.989.232	517.343.751	-	165.951.878	-	700.284.861

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Đã điều chỉnh lại)
Tiền mặt	13.046.244.021	6.484.802.194
Tiền gửi ngân hàng	746.198.594.530	1.191.492.592.708
Tiền đang chuyển	-	297.757.088
Các khoản tương đương tiền	589.355.410.636	1.381.362.451.516
	<hr/> 1.348.600.249.187	<hr/> 2.579.637.603.506 <hr/>

7. Các khoản phải thu

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu từ công ty mẹ		
Thương mại	-	20.682.200.000
Phải thu từ các bên liên quan khác		
Thương mại	358.622.655.322	241.228.092.295
Phi thương mại	69.939.011.103	264.476.978.182
	<hr/> 1.028.591.666.425	<hr/> 506.387.170.477 <hr/>

Khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ các bên liên quan không có **đảm bảo**, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Đã điều chỉnh lại)
Hàng mua đang đi trên đường	68.746.119.656	137.812.686.080
Nguyên vật liệu	1.189.111.773.412	550.320.381.241
Công cụ, dụng cụ	300.384.227	23.425.647.332
Hàng hóa	345.283.587.255	396.239.977.607
	<hr/> 2.103.525.764.550	<hr/> 1.107.798.692.260 <hr/>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ – đã điều chỉnh lại	2.357.125.588	3.749.376.222.554	91.951.415.567	22.888.278.603	130.836.413.968	3.997.409.456.280
Số dư đầu năm – đã báo cáo trước đây	2.357.125.588	3.790.423.227.729	87.726.260.124	21.541.026.731	-	3.902.047.640.172
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)	-	(41.047.005.175)	4.225.155.443	1.347.251.872	130.836.413.968	95.361.816.108
Tăng trong kỳ	-	24.316.179.107	196.773.664	9.506.641.542	320.546.712	34.340.141.025
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	963.261.341.952	-	-	-	963.261.341.952
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	-	(31.222.581.569)	(1.334.101.829)	(264.827.483)	-	(32.821.510.881)
Biến động khác	-	(256.274.404)	-	227.549.284	-	(28.725.120)
Số dư cuối năm	2.357.125.588	4.705.474.887.640	90.814.087.402	32.357.641.946	131.156.960.680	4.962.160.703.256
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ – đã điều chỉnh lại	457.757.784	2.039.766.208.189	28.369.215.530	5.560.813.498	82.029.224.308	2.156.183.219.309
Số dư đầu kỳ – đã báo cáo trước đây	457.757.784	2.031.691.859.085	28.375.930.581	5.600.882.094	-	2.066.126.429.544
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)	-	8.074.349.104	(6.715.051)	(40.068.596)	82.029.224.308	90.056.789.765
Khấu hao trong kỳ	58.922.412	588.723.454.996	6.988.436.979	2.320.411.869	12.216.726.501	610.307.952.757
Biến động khác	-	(280.774.145)	-	262.421.985	-	(18.352.160)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	-	(3.122.258.173)	(56.158.751)	-	-	(3.178.416.924)
Số dư cuối kỳ	516.680.196	2.625.086.630.867	35.301.493.758	8.143.647.352	94.245.950.809	2.763.294.402.982
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ – đã điều chỉnh lại	1.899.367.804	1.709.610.014.365	63.582.200.037	17.327.465.105	48.807.189.660	1.841.226.236.971
Số dư cuối kỳ	1.840.445.392	2.080.388.256.773	55.512.593.644	24.213.994.594	36.911.009.871	2.198.866.300.274

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 9,61 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 9,61 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 500 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 500 tỷ VND).

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	2.321.387.787	4.469.640.841	953.338.148.117	960.129.176.745
Số dư đầu kỳ - đã báo cáo trước đây	2.321.387.787	1.011.517.606	960.155.241.584	963.488.146.977
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)	-	3.458.123.235	(6.817.093.467)	(3.358.970.232)
Tăng trong kỳ	2.706.447.510	68.484.040	-	2.774.931.550
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	-	(103.722.476)	(28.327.944.180)	(28.431.666.656)
Số dư cuối kỳ	5.027.835.297	4.434.402.405	925.010.203.937	934.472.441.639
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	927.973.993	-	10.098.859.343	11.026.833.336
Số dư đầu kỳ - đã báo cáo trước đây	927.973.993	-	10.621.473.144	11.549.447.137
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)	-	-	(522.613.801)	(522.613.801)
Khấu hao trong kỳ	301.432.995	145.530.538	34.018.428.970	34.465.392.503
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	-	-	(544.593.172)	(544.593.172)
Số dư cuối kỳ	1.229.406.988	145.530.538	43.572.695.141	44.947.632.667
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	1.393.413.794	4.469.640.841	943.239.288.774	949.102.343.409
Số dư đầu kỳ - đã báo cáo trước đây	3.798.428.309	4.288.871.867	881.437.508.796	889.524.808.972
Số dư cuối kỳ				

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	4.121.121.331.510	3.812.934.195.923
Tăng trong kỳ	197.324.520.699	95.004.399.179
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(963.261.341.952)	(1.760.517.595.651)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(60.572.866.287)	(1.472.675.410.423)
Số dư cuối kỳ	3.294.611.643.970	674.745.589.028

Trong số dư cuối kỳ của xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các trạm BTS và hệ thống viễn thông của các thị trường Campuchia, Mozambique và Haiti.

12. Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào công ty liên kết:		
• Công ty Star Telecom Co., Ltd.	665.149.694.647	681.167.046.601
• Công ty Metcom Ltd.	118.897.560.476	118.897.560.476
	784.047.255.123	800.064.607.077

Biến động các khoản đầu tư tại công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	800.064.607.077	695.744.044.937
Giảm trong kỳ	(3.636.854.587)	(17.327.870.432)
Lãi từ đầu tư vào công ty liên kết	209.957.706.561	109.088.502.795
Nhận tiền chia cổ tức từ công ty liên kết	(222.338.203.928)	-
Số dư cuối kỳ	784.047.255.123	787.504.677.300

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	111.321.662.729	402.877.004.969
Tăng trong kỳ	112.927.935.570	525.779.715.621
Phân bổ trong kỳ	(73.283.607.818)	(475.364.583.040)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(3.811.512.779)	35.771.546.264
Số dư cuối kỳ	147.154.477.702	489.063.683.814

14. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả công ty mẹ	192.910.229.002	16.603.709.471
Phải trả các bên liên quan khác	230.468.901.040	44.798.095.730

Phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Đã điều chỉnh lại)
Thuế giá trị gia tăng	67.917.331.492	24.624.527.319
Thuế nhập khẩu	-	2.332.798.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.795.784.007	272.419.009.600
Thuế thu nhập cá nhân	52.201.800.171	43.106.908.904
Thuế nhà thầu	6.292.138.800	8.338.989.672
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.721.593.968	19.369.040.256
Thuế khác	735.887.034	16.109.442.205
	195.664.535.472	386.300.716.440

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

16. Chi phí phải trả

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí lãi vay phải trả	7.662.046.785	3.555.398.047
Chi phí lương cho cán bộ điều hành	-	588.203.993
Chi phí lương cho nhân viên	4.369.215.682	4.190.990.337
Chi phí chia sẻ doanh thu	83.016.563.736	94.987.239.620
Chi phí kết nối	85.418.136.923	70.693.223.920
Chi phí hoạt động	27.633.545.865	8.217.131.688
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	19.674.069.680	28.976.675.511
Mua thiết bị	133.967.729.672	138.502.071.914
Chi phí khác	58.596.345.998	11.401.619.086
	420.337.654.341	361.112.554.116

17. Các khoản phải trả khác

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Đã điều chỉnh lại)
Kinh phí công đoàn	3.093.811.557	3.307.359.545
Bảo hiểm xã hội	8.168.933.283	7.206.914.014
Bảo hiểm y tế	445.842.251	140.960.141
Bảo hiểm thất nghiệp	205.225.397	66.862.342
Mua hàng hóa, máy móc thiết bị	154.846.308.480	154.464.552.043
Phí chuyên lợi nhuận về Việt Nam từ STL và VTC	-	127.139.179.319
Phí kết nối viễn thông	173.072.952.812	34.546.591.308
Doanh thu chưa thực hiện	34.914.386.721	-
Các khoản phải trả khác	94.232.228.761	63.803.508.320
	468.979.689.262	390.675.927.032

Trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả công ty mẹ	151.601.801.716	175.190.985.453
Phải trả các bên liên quan khác	1.235.445.610	1.423.676.387

Phải trả công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

18. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Đã điều chỉnh lại)
Vay dài hạn	2.441.803.808.412	2.575.782.893.909
Nợ dài hạn khác	2.309.891.704	-
	<hr/> 2.444.113.700.116	<hr/> 2.575.782.893.909
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(1.149.705.600.000)	(1.752.041.737.464)
	<hr/> 1.294.408.100.116	<hr/> 823.741.156.445

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (Đã điều chỉnh lại)
Vay từ ngân hàng 1 (fn1)	USD	4,5%	2016	394.096.499.527	418.732.761.860
Vay từ ngân hàng 2 (fn1)	USD	4,5%	2016	206.900.662.252	104.140.000.000
Vay từ ngân hàng 3 (fn2)	USD	3%	2013	262.432.800.000	262.432.800.000
Vay từ ngân hàng 4 (fn2)	USD	6,3%	2013	1.015.156.720.000	1.056.386.537.464
Vay từ ngân hàng 5 (fn2)	USD	3%	2013	487.375.200.000	487.375.200.000
Vay từ ngân hàng 6 (fn2)	USD	6,3%	2012	-	208.280.000.000
Vay từ ngân hàng 7 (fn1)	USD	4,5%	2014	41.641.128.169	38.435.594.585
Vay từ ngân hàng 8 (fn1)	MZN	4,5%	2014	34.200.798.464	-
				<hr/> 2.441.803.808.412	<hr/> 2.575.782.893.909

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định có nguyên giá là 500 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 500 tỷ).

(fn1): Đây là các khoản vay của công ty Movitel, S.A. và Natcom từ các ngân hàng. Kế hoạch thanh toán và thời hạn vay của các khoản vay này chưa được xác định tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(fn2): Đây là các khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thị trường với thời hạn vay 60 tháng và việc thanh toán được thực hiện bắt đầu từ tháng thứ 25.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.965.692.352.926	-	12.936.158.790	21.372.209.490	3.000.000.721.206
Phát hành cổ phiếu	1.034.485.647.074	-	-	-	1.034.485.647.074
Lợi nhuận thuần trong kỳ – chưa soát xét	-	-	-	105.162.452.259	105.162.452.259
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b)) – chưa soát xét	-	-	(738.286.777.984)	-	(738.286.777.984)
Biến động khác – chưa soát xét	-	-	-	(5.305.618.527)	(5.305.618.527)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 – chưa soát xét	4.000.178.000.000	-	(725.350.619.194)	121.229.043.222	3.396.056.424.028
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 – đã điều chỉnh lại	6.219.060.000.000	-	264.193.696.693	347.974.884.171	6.831.228.580.864
<i>Số đã báo cáo trước đây</i>	<i>6.219.060.000.000</i>	<i>-</i>	<i>383.495.408.546</i>	<i>384.541.592.965</i>	<i>6.987.097.001.511</i>
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 4)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(119.301.711.853)</i>	<i>(36.566.708.794)</i>	<i>(155.868.420.647)</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	158.048.565.719	158.048.565.719
Phân bổ vào vốn khác (Thuyết minh 21)	-	19.320.449.227	-	(19.320.449.227)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(19.320.449.227)	(19.320.449.227)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	-	-	(76.093.384.035)	-	(76.093.384.035)
Biến động khác	-	-	-	8.840.611	8.840.611
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.219.060.000.000	19.320.449.227	188.100.312.658	467.391.392.047	6.893.872.153.932

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2012 và 31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	621.906.000	6.219.060.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	621.906.000	6.219.060.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Vốn khác

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã ra nghị quyết phân bổ 19.320 triệu VND từ lợi nhuận chưa phân phối vào vốn khác.

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

Biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
		(Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	628.796.986.932	732.274.593.949
Vốn góp trong kỳ	3.255.002.092	3.187.017.713
Lỗ phân bổ cho các cổ đông thiểu số	(51.885.967.727)	(99.755.931.399)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(14.257.480.153)	(176.519.703.693)
Số dư cuối kỳ	565.908.541.144	459.185.976.570

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Bán hàng	370.276.699.920	186.889.380.314
Cung cấp dịch vụ	2.690.532.846.867	2.343.515.812.325
	<u>3.060.809.546.787</u>	<u>2.530.405.192.639</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Hàng hoá đã bán	297.226.106.549	173.430.173.187
Dịch vụ đã cung ứng	2.205.001.305.701	1.950.022.586.277
	<u>2.502.227.412.250</u>	<u>2.123.452.759.464</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Lãi tiền gửi	56.509.743.194	40.991.826.375
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.902.495.412	20.279.403.530
Doanh thu hoạt động tài chính khác	156.608.676	1.065.384.353
	<u>99.568.847.282</u>	<u>62.336.614.258</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Chi phí lãi vay	67.230.655.721	86.701.635.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá	73.186.474.770	32.943.535.197
Chi phí tài chính khác	46.569.076	-
	140.463.699.567	119.645.170.412

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trên bảng cân đối kế toán

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND (Đã điều chỉnh lại)
Tài sản thuế hoãn lại phát sinh trên		
▪ Lợi nhuận chưa thực hiện	276.698.427.214	284.125.272.364
▪ Lỗ tính thuế	219.296.897.882	177.617.191.272
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 3(b))	(9.873.962.367)	-
	486.121.362.729	461.742.463.636

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	77.542.563.854	64.374.101.244
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	54.564.248.960	47.325.521.014
	132.106.812.814	111.699.622.258
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	7.426.845.150	(9.858.668.061)
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(41.679.706.610)	(68.806.420.629)
	(34.252.861.460)	(78.665.088.690)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	97.853.951.354	33.034.533.568

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận trước thuế	204.016.549.346	38.441.054.428
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	51.004.137.337	9.610.263.607
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(16.933.887.808)	(16.083.553.316)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho lỗ tính thuế của các công ty con khi ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(20.699.259.635)	(13.334.886.864)
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	54.564.248.960	47.325.521.014
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.707.107.570	152.793.134
Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận	(1.407.584.332)	-
Ảnh hưởng các bút toán hợp nhất	(44.153.217.399)	(20.627.251.666)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	73.772.406.661	25.991.647.659
	97.853.951.354	33.034.533.568

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.516.383.707	1.129.095.927	10.146.721.035	2.536.680.259
Lỗ tính thuế	333.934.716.626	97.236.321.214	93.855.658.213	23.463.914.553
	338.451.100.333	98.365.417.141	104.002.379.248	26.000.594.812

102
 CỘ
 SỘ
 LƯU
 VỊ
 1/11

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2015	Chưa quyết toán	4.363.511.384
2016	Chưa quyết toán	89.492.146.829
2017	Chưa quyết toán	240.079.058.413
		333.934.716.626

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con như sau:

- VTO: 25%
- VTC: 20%
- Movitel: 32%
- Natcom: 30%

Theo quy định hiện hành về thuế thu nhập tại Campuchia và Lào, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước của nước sở tại phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo mức thuế suất là 10% trên mức lợi nhuận chuyển về.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về các cổ đông của Công ty	158.048.565.719	105.162.452.259

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011 (Chưa soát xét)
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu kỳ	621.906.000	296.569.235
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-	85.026.218
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối kỳ	621.906.000	381.595.453

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty và các công ty con dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và các công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và các công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty và các công ty con gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

408
 VG
 PH
 JQU
 ITI
 TY
 ...

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty và các công ty con nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi của Công ty và các công ty con.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND (Đã điều chỉnh lại)
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.335.554	2.573.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.196.385	1.220.927
	2.531.939	3.794.080

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty và các công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và các công ty con.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Công ty và các công ty con liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc áp dụng chính sách cung cấp dịch vụ trả tiền ngay. Đối với các khoản phải thu từ các đại lý và các đơn vị hoạt động viễn thông khác, rủi ro tín dụng được đánh giá một cách thường xuyên bởi Ban Tổng Giám đốc. Dự phòng phải thu chỉ được lập khi có bằng chứng rõ ràng về việc không thể thu hồi các khoản phải thu.

Dựa trên tỷ lệ thực tế thu nợ từ các kỳ trước, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã trích lập, không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND (Đã điều chỉnh lại)
Trong hạn	1.196.385	1.220.927

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và các công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và các công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và các công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và các công ty con.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	Sau 1 năm Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.149.706	1.183.160	1.183.160	-
Các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	3.177.846	3.177.846	3.177.846	-
Vay dài hạn	1.294.408	1.825.270	-	1.825.270
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.752.042	1.862.421	1.862.421	-
Các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	3.779.417	3.779.417	3.779.417	-
Vay dài hạn	817.729	869.246	-	869.246

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty và các công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá

Công ty có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND, chủ yếu từ các giao dịch bằng Đôla Mỹ (USD), Mozambican Meticals (MZN) và Haitian Gourde (HTG). Rủi ro tiền tệ của Công ty và các công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

126
 TỶ
 AN
 OC
 EL
 TP.V

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Công ty và các công ty con có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

	USD	MZN	HTG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.325.959	76.107.304	92.589.335
Phải thu khách hàng	187.600.868	253.146	51.262.693
Các khoản phải thu khác	11.497.075	171.328.231	112.369.380
Tài sản ngắn hạn và dài hạn khác	3.370.568	-	2.970.002
Vay dài hạn đến hạn trả	(55.200.000)	-	-
Các khoản nợ phải trả ngắn hạn	(272.236.467)	(318.033.315)	(354.946.826)
Vay dài hạn	(138.306.322)	(101.994.064)	(1.002.576.040)
	(221.948.319)	(172.338.698)	(1.098.331.456)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.247.769	101.018.340	84.617.681
Phải thu khách hàng	136.448.452	-	11.769.544
Các khoản phải thu khác	74.918.501	5.839.863	101.081.031
Tài sản ngắn hạn và dài hạn khác	58.610.486	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	(84.119.538)	-	-
Các khoản nợ phải trả ngắn hạn	(149.750.228)	(194.148.891)	(144.304.746)
Vay dài hạn	(37.600.000)	(45.446.177)	-
	44.755.442	(132.736.865)	53.163.510

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty và các công ty con áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2012	31/12/2011
USD/VND	20.828	20.828
MZN/VND	744	761
HTG/VND	593	521

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con đều thuộc nhóm “Các khoản cho vay và phải thu” và “Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ”.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có sự khác biệt lớn so với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phải sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Đối với các khoản nợ phải trả của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không được lựa chọn chuyển đổi.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có các giao dịch với công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội, là đơn vị nắm giữ 95,2% quyền biểu quyết và lợi ích tại Công ty. Công ty cũng có các giao dịch với các công ty con, công ty liên kết và công ty con và các công ty liên kết của công ty mẹ này.

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được nêu trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND (Chưa soát xét)
Công ty mẹ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	295.532.865	22.226.798.961
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	150.077.986.799	255.165.505.948
Mua hàng hóa và dịch vụ	274.950.281.115	1.337.965.305.710
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3.482.196.093	1.164.701.568
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	589.260.000	589.260.000

